

## Thông số kỹ thuật

| Kiểu máy                                                  |  | M6040SU                                                               |                               |
|-----------------------------------------------------------|--|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Loại                                                      |  | M6040SU (VNM): Lốp gai thấp                                           | M6040SU (VNM-HL): Lốp gai cao |
| Động cơ                                                   |  | V2403-DI-TE2                                                          |                               |
| Kiểu máy                                                  |  | Động cơ diesel phun nhiên liệu trực tiếp, 4 xi-lanh làm mát bằng nước |                               |
| Loại                                                      |  | 4                                                                     |                               |
| Số lượng xi-lanh                                          |  | 43.3 (59)                                                             |                               |
| Công suất thực*1                                          |  | 38 (52)                                                               |                               |
| Công suất PTO*1                                           |  | 2434                                                                  |                               |
| Tổng dung tích xi-lanh                                    |  | 87 × 102.4                                                            |                               |
| Đường kính và khoảng chạy                                 |  | 2700                                                                  |                               |
| Số vòng quay động cơ                                      |  | 200                                                                   |                               |
| Mômen xoắn tối đa (1200 vòng/phút đến 1400 vòng/phút) N·m |  | 57                                                                    |                               |
| Dung tích thùng nhiên liệu                                |  | L                                                                     |                               |
| PTO                                                       |  | Độc lập                                                               |                               |
| Loại                                                      |  | Thuận chiều kim đồng hồ, quan sát từ phía sau máy kéo                 |                               |
| Hướng xoay                                                |  | 6 chốt: 540 / 2160, 750 / 2539                                        |                               |
| Tốc độ PTO / động cơ                                      |  | vòng/phút                                                             |                               |
| Thiết bị thủy lực                                         |  | Điều khiển vị trí                                                     |                               |
| Hệ thống điều khiển thủy lực                              |  | 41.6                                                                  |                               |
| Công suất bơm                                             |  | Chủng loại 1 và 2                                                     |                               |
| Móc 3 điểm                                                |  | 1900                                                                  |                               |
| Lực nâng tối đa (Tại điểm nâng*2)                         |  | kg                                                                    |                               |
| Hệ thống di chuyển                                        |  | 9.5-22, 6PR                                                           |                               |
| Kích thước lốp trước                                      |  | 16.9-28, 8PR                                                          |                               |
| Kích thước lốp sau                                        |  | 16.9-28H, 12PR                                                        |                               |
| Bộ ly hợp                                                 |  | Đĩa đơn khô                                                           |                               |
| Hệ thống lái                                              |  | Tay lái trợ lực bằng thủy lực                                         |                               |
| Hệ thống thắng (phanh)                                    |  | Cơ khí, loại đĩa ướt                                                  |                               |
| Tốc độ di chuyển tiến (theo số vòng quay động cơ)         |  | Tối thiểu 2.5 / Tối đa 28.3                                           |                               |
| Tốc độ di chuyển lùi (theo số vòng quay động cơ)          |  | Tối thiểu 3.2 / Tối đa 9.9                                            |                               |
| Bộ vi sai                                                 |  | Bánh răng côn có khóa vi sai (phía sau)                               |                               |
| Kích thước                                                |  | 3220                                                                  |                               |
| Chiều dài tổng thể*3                                      |  | mm                                                                    |                               |
| Chiều cao tổng thể (có mái che)                           |  | 2390                                                                  |                               |
| Chiều rộng tổng thể                                       |  | 1850                                                                  |                               |
| Chiều dài cơ sở (Trước - sau)                             |  | 2000                                                                  |                               |
| Khoảng sáng gầm máy kéo                                   |  | 435 (giá đỡ thanh kéo)                                                |                               |
| Khoảng cách giữa hai bánh xe Trước                        |  | 1360, 1460                                                            |                               |
| Khoảng cách giữa hai bánh xe Sau                          |  | 1420 đến 1720                                                         |                               |
| Trọng lượng*4                                             |  | 1900                                                                  |                               |
|                                                           |  | 1895                                                                  |                               |

\*1 Ước tính của nhà sản xuất.

\*2 Tại đầu cần nối dưới với các cần nối nằm ngang.

\*3 Chiều dài tổng thể chưa bao gồm bộ đối trọng và móc 3 điểm (Chiều dài tổng thể sẽ tăng thêm 420mm khi lắp đặt đối trọng trước).

\*4 Trọng lượng không bao gồm bộ đối trọng (Sau khi M6040SU (VNM) lắp ráp thêm bộ đối trọng bao gồm đối trọng trước, giá đỡ và đối trọng sau thì trọng lượng sẽ tăng thêm 438kg).

\* Trên đây là các thông số kỹ thuật ước tính của nhà Sản xuất. Nhà Sản xuất có quyền thay đổi các thông số kỹ thuật mà không cần thông báo trước.

©2025 Kubota Corporation

# Kubota



## MÁY KÉO DIESEL KUBOTA

# M

## M6040SU

Phục vụ cho ruộng nước và ruộng khô  
Giới thiệu máy kéo mới M6040SU biến công việc phức tạp trở nên giản đơn  
Đồng sản phẩm M đáp ứng tốt hiệu quả công việc ở cấp độ cao.



# Kubota

## CÔNG TY TNHH KUBOTA VIỆT NAM

Lô B-3A2-CN, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Tel: (+84) 274 3577501 | Fax: (+84) 274 3577503

Website : [www.kubota.vn](http://www.kubota.vn)

Cat.No.5524-46-MM Printed in Japan.D.REX.'25-JUL.

# Đa mục đích cho ruộng nước và ruộng khô

Tất cả những công nghệ của Kubota đều được hội tụ trong máy kéo M6040SU cho ruộng nước và ruộng khô, dễ dàng vận hành mang lại luồng gió mới cho công việc.

## Động cơ mạnh mẽ nhưng tiết kiệm nhiên liệu

Máy kéo mới M6040SU sử dụng động cơ V2403-DI-TE2 mạnh mẽ nhưng tiết kiệm nhiên liệu, hệ thống phun nhiên liệu trực tiếp 2 van với bộ tăng áp, công suất thực tế là 59PS và công suất PTO cao hơn 52PS tạo ra tất cả sức mạnh bạn cần trong khoảng số vòng quay động cơ thấp để thực hiện các nhiệm vụ nặng nề và trong quá trình vận hành có yêu cầu lực kéo lớn. Bởi vì lượng khí thải động cơ thấp, M6040SU rất tốt cho năng suất, lợi nhuận và cũng như bảo vệ môi trường.



59 PS

## Một phần chuyển động đồng bộ hóa với bộ đồng tốc

Máy kéo M6040SU được trang bị 8 số tiến và 4 số lùi, một phần đồng tốc hộp số chính để tăng hiệu quả di chuyển. Cần sang số có thể điều khiển dễ dàng nhờ vào bộ đồng tốc hộp số giữa tiến (cấp độ chậm) và lùi giúp dừng và làm việc hiệu quả hơn.



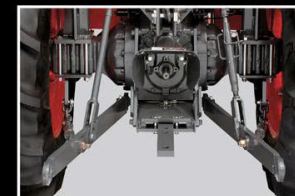
## Màn hình LCD kỹ thuật số

Bảng điều khiển kỹ thuật số sẽ giúp theo dõi những chức năng quan trọng gồm tốc độ động cơ và thông tin đồng hồ đo số giờ ngay cả trong quá trình hoạt động có tầm nhìn bị che khuất. Hiện thị đang kim bao gồm đồng hồ đo tốc độ lớn, đồng hồ đo nhiệt độ và đồng hồ đo nhiên liệu. Đèn cảnh báo ắc quy giúp ngăn ngừa ắc quy hỏng bất ngờ.

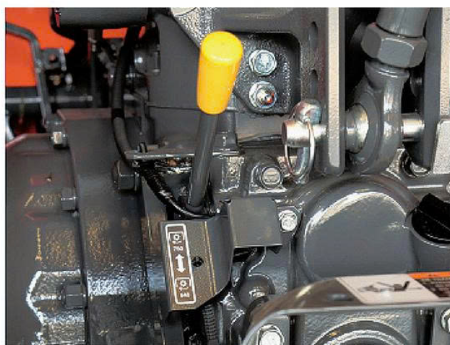


## Móc nâng 3 điểm

Hệ thống móc nâng 3 điểm loại I & II bao gồm một cần nối trên có thể điều chỉnh được, thanh nâng kiểu khóa xoay và xích tăng đưa để giúp gắn các nông cụ phía sau nhanh và dễ dàng hơn. Sức nâng là 1900kg tại cuối thanh liên kết với các thanh liên kết ngang.



## PTO 02 CẤP ĐỘ



- 540 và 750 vòng/phút.
- Tắt/mở bằng cần điều khiển với một lực chạm khá nhẹ nhờ thủy lực
- Nông cụ sẽ dừng lại an toàn khi PTO được tắt nhờ phanh của PTO được kích hoạt tự động.



LOẠI DÙNG CHO ĐA MỤC ĐÍCH  
(Lốp gai thấp)



LOẠI DÙNG CHO RUỘNG LÚA  
(Lốp gai cao)

## Nâng cao hiệu quả công việc - Chỉ có ở M6040SU

### GIẢM CHI PHÍ

- Không cần phải thay đổi tỷ số truyền không hộp xích trên dàn xới.
- Sử dụng vòng tua động cơ thấp mà vẫn đạt được tốc độ quay của PTO, giúp tiết kiệm nhiên liệu.

### TIẾT KIệm THỜI GIAN

- Tăng tốc độ quay trục bông xới giúp giảm số lần xới mà vẫn đảm bảo độ nhuyễn của đất.

**Đèn làm việc trên khung mái che**  
Máy kéo được lắp 2 đèn làm việc sử dụng bóng LED, cho phép nhìn rõ hơn và đảm bảo an toàn khi làm việc vào ban đêm.



**Khung mái che chắc chắn**  
Mái che được gia cố thêm khung kim loại và vật liệu xốp để hấp thụ rung động trong khi vận hành.



**Thiết kế lốp gai cao mới: rộng và vấu lốp cao hơn**

- Kích thước lốp lớn, bề mặt rộng 16.9 inch  
Bề mặt lốp có diện tích tiếp xúc với đất lớn hơn giúp tăng sức kéo. Nhờ đó, máy kéo có thể làm việc hiệu quả trên cả ruộng khô và ruộng nước.
- Chiều cao vấu lốp 57 mm  
Giúp bám ruộng tốt hơn, giảm nguy cơ trượt lốp khi vận hành.
- 15 vấu lốp  
Khoảng cách giữa các vấu lốp rộng hơn giúp giảm tình trạng đất bị mắc kẹt ở giữa. Đồng thời, khả năng đánh văng đất tốt hơn, đặc biệt là đất sét cứng sẽ làm giảm nguy cơ dính bùn lầy.

